

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2020

“Tranh chấp về ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Danh Thị Kiều Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thành Thật

Ông Võ Văn Liêm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G** không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 253/2020/TLST-HNGĐ, ngày 18/8/2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Bích N, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang

*Bị đơn:* Anh Trần Thế H, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 13/3/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Bích N trình bày:*

Chị và anh Trần Thế H quen biết và tìm hiểu nhau được hơn 04 năm thì tự nguyện sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 2010, anh chị có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Anh chị sống hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai người không hợp, thường xuyên cãi nhau và anh H còn đánh chị dẫn đến vợ chồng mất hạnh phúc nên anh chị đã tự ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, chị N xác định không thể hàn gắn tình cảm với nhau được nữa nên quyết định ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có một người con chung tên Trần Hạo N, sinh ngày 22/10/2010 do anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc từ khi ly thân đến nay.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Về hôn nhân, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H. Về con chung, chị đồng ý giao con tên Trần Hạo N cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và chị không cấp dưỡng nuôi con. Về

tài sản chung và nợ chung, chị N khai không có nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 21/8/2020 và Biên bản hòa giải ngày 03/9/2020, bị đơn anh Trần Thế H trình bày:* Anh H thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N về thời gian sống chung, về con chung, tài sản chung và nợ chung theo lời trình bày của chị N là đúng. Còn về mâu thuẫn vợ chồng anh H cho rằng, chị N có quan hệ với đàn ông khác dẫn đến vợ chồng ly thân từ năm 2014 đến nay nên vợ chồng cũng không thể hàn gắn tình cảm lại được.

Nguyên vọng: Về hôn nhân, anh H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Về con chung, anh yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có nên anh H không yêu cầu tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chị N, anh H sống chung như vợ chồng với nhau do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được nên chị N khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết cho chị ly hôn với anh H được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền là đúng theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS 2015).

Anh Trần Thế H với tư cách là bị đơn trong vụ án nhưng anh có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, xét việc vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 BLTTDS năm 2015 vụ án vẫn được xét xử là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Bích N và anh Trần Thế H tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2010, anh chị có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thời gian sống chung với nhau từ năm 2010 đến nay, anh chị cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là đã vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010. Chị N cho rằng, cá tính hai người không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, do đó anh chị đã tự ly thân từ năm 2014 đến nay. Trong thời gian ly thân, chị N cũng đã suy nghĩ rất kỹ và xác định không thể hàn gắn tình cảm lại được nên chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H. Tại bản tự khai của anh H cũng đồng ý ly hôn với chị N. Do hôn nhân của anh chị không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu ly hôn của anh chị mà cần áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên không công nhận quan hệ giữa chị Phạm Thị Bích N và anh Trần Thế H là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị N và anh H có một con chung tên Trần Hạo N, sinh ngày 22/10/2010. Anh chị tự thỏa thuận là chị N đồng ý giao cháu N cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và cháu N cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với cha. Xét sự tự nguyện thỏa thuận của anh chị phù hợp với nguyện vọng của cháu N và đúng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh H không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh H đều xác định anh chị không có tài sản chung, cũng không thiếu nợ ai nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân bằng 300.000 đồng chị Phạm Thị Bích N phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 được sửa đổi bổ sung năm 2010; Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Tuyên bố:** Không công nhận quan hệ giữa chị Phạm Thị Bích N và anh Trần Thế H là quan hệ vợ chồng.

**2. Về con chung:** Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị N và anh H là giao con chung tên Trần Hạo N, sinh ngày 22/10/2010 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh H không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Chị Phạm Thị Bích N phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005172 ngày 18/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị N đã nộp xong án phí HNST.

**4.** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/9/2020). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9, Điều 7, Điều 7a, 7b Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Danh Thị Kiều Oanh**